

Phụ lục I

PHÂN BỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN M'DRẮK

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn M'Drắk	Xã Cư Prao	Xã Ea Pí	Xã Ea Lai	Xã Ea H'Mlay	Xã Krông Jing	Xã Ea M'Doal	Xã Ea Riêng	Xã Cư M'ta	Xã Cư Króa	Xã Krông Á	Xã Cư San	Xã Ea Trang
	TỔNG DTTN (1+2)		128.439	613	12.249	8.240	7.097	5.163	7.477	8.131	3.462	5.211	20.895	8.201	20.959	20.740
1	Đất nông nghiệp	NNP	118.621	424	10.544	6.563	6.779	4.873	6.846	7.502	3.112	4.824	20.284	7.547	19.780	19.543
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.584,9	90,5	158,3	322,2	227,7	126,6	592,2	105,0	212,8	442,5	183,5	307,2	382,4	433,9
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.805,4</i>	<i>79,3</i>	<i>77,9</i>	<i>189,6</i>	<i>227,7</i>	<i>126,3</i>	<i>312,3</i>	<i>104,8</i>	<i>212,8</i>	<i>277,6</i>	<i>179,5</i>	<i>307,5</i>	<i>382,4</i>	<i>327,7</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	22.646,5	175,4	5.576,3	3.695,1	1.679,7	49,2	4.040,0	503,1	256,3	936,7	397,2	1.901,4	1.796,9	1.639,2
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.440,5	97,7	1.030,8	2.133,9	2.005,9	2.117,2	404,7	1.308,0	1.888,2	128,9	168,1	79,0	77,3	0,7
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.650,8		405,0		176,8					868,2	11.060,2	1.012,6	2.120,9	5.007,0
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	59.240,3	55,9	3.141,2	155,7	2.636,7	2.544,2	1.592,7	5.580,8	717,0	2.441,1	8.417,5	4.149,9	15.398,7	12.408,9
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>25.635,0</i>		<i>1.885,6</i>	<i>89,9</i>	<i>1.035,7</i>	<i>1.990,6</i>	<i>745,9</i>	<i>2.450,3</i>		<i>648,1</i>	<i>1.546,2</i>	<i>1.853,1</i>	<i>11.126,7</i>	<i>2.262,9</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	538,3	3,3	80,3	175,0	37,5	33,3	16,6	4,9	37,4	6,0	57,8	81,0	3,5	1,6
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	520,2	0,7	152,5	81,4	15,0	2,7	200,0			0,5		15,9		51,6
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.551	190	1.667	1.671	280	288	617	623	348	382	601	536	945	404
2.1	Đất quốc phòng	CQP	27,4	26,6								0,7				
2.2	Đất an ninh	CAN	1.151,7	5,2	0,2	1.145,4		0,1	0,1	0,1	0,2	0,1		0,2		
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	70,0						70,0							
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	122,9	2,1	0,1	2,7	1,0		0,5	0,1	0,1	0,5		114,9	0,3	0,6
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	71,5	0,5	1,4	4,0	0,01	3,5	21,0	11,3	9,0		4,2	12,3	0,2	4,1
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	23,1		23,1											
2.7	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	59,9	6,3			4,3		5,1	6,0		8,6			29,6	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.245,7	74,5	1.233,5	176,0	142,6	135,1	314,8	322,1	205,8	179,9	165,0	304,3	763,1	229,0
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.685,2</i>	<i>43,6</i>	<i>145,2</i>	<i>132,0</i>	<i>109,6</i>	<i>86,6</i>	<i>211,1</i>	<i>82,2</i>	<i>122,9</i>	<i>104,8</i>	<i>91,2</i>	<i>187,4</i>	<i>233,4</i>	<i>135,2</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>952,0</i>	<i>11,8</i>	<i>17,8</i>	<i>31,5</i>	<i>20,7</i>	<i>34,1</i>	<i>46,1</i>	<i>23,6</i>	<i>57,2</i>	<i>27,2</i>	<i>45,1</i>	<i>102,5</i>	<i>517,5</i>	<i>16,8</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>4,0</i>	<i>3,0</i>		<i>0,1</i>			<i>0,0</i>		<i>0,3</i>	<i>0,5</i>				<i>0,1</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,5</i>	<i>1,2</i>	<i>0,5</i>	<i>0,2</i>	<i>0,1</i>	<i>0,3</i>	<i>0,1</i>	<i>0,3</i>	<i>1,0</i>	<i>0,4</i>	<i>0,3</i>	<i>0,5</i>	<i>0,4</i>	<i>0,1</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>57,4</i>	<i>4,3</i>	<i>8,2</i>	<i>4,7</i>	<i>1,3</i>	<i>2,0</i>	<i>3,6</i>	<i>2,4</i>	<i>6,7</i>	<i>7,3</i>	<i>2,0</i>	<i>5,8</i>	<i>5,4</i>	<i>3,7</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>26,7</i>	<i>5,1</i>	<i>2,1</i>	<i>0,3</i>	<i>1,4</i>	<i>2,3</i>	<i>2,4</i>	<i>2,5</i>	<i>1,9</i>	<i>1,7</i>	<i>1,0</i>	<i>3,3</i>	<i>2,8</i>	
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>1.376,7</i>	<i>0,1</i>	<i>1.034,7</i>	<i>0,1</i>			<i>26,3</i>	<i>204,8</i>	<i>0,1</i>	<i>17,5</i>	<i>22,7</i>			<i>70,4</i>

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn M'Drăk	Xã Cư Pao	Xã Ea Pil	Xã Ea Lai	Xã Ea H'Mlay	Xã Krông Jing	Xã Ea M'Doal	Xã Ea Riêng	Xã Cư M'ta	Xã Cư Króa	Xã Krông Á	Xã Cư San	Xã Ea Trang
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	1,0	0,1	0,03	0,1	0,01	0,04	0,02	0,03	0,04	0,04	0,03	0,02	0,02	0,5
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,2						5,8		0,4					
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,2	0,2												
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	126,8	4,0	24,1	6,7	9,5	9,6	19,4	5,5	15,3	19,9	2,5	4,6	3,5	2,1
-	Đất chợ	DCH	4,1	0,9	1,0	0,5		0,2		0,9		0,6		0,1		
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	19,7						19,7							
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	20,0	0,5	2,6	2,8	2,6	1,0	1,6	1,1	2,8	1,5	1,0	1,5	0,6	0,4
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,8	0,8												
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	619,7		45,7	51,8	29,2	35,6	77,7	64,6	69,7	62,5	65,4	31,2	40,3	46,0
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	54,8	54,8												
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,8	5,9	0,5	0,3	0,3	0,7	0,3	2,5	0,2	1,9	0,9	0,5	1,4	2,3
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,1	0,3		0,1		0,1		0,6		1,0				
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.843,0	11,9	352,6	288,3	90,8	89,6	105,6	194,2	25,0	44,5	339,8	71,2	109,4	120,1
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	201,1		6,9		9,1	22,3	0,3	20,0	35,4	80,5	25,0			1,6
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.266		38	5	38	2	15	7	2	6	9	118	234	793
4	Đất đô thị*	KDT	613	613												

Ghi chú: * Không tính vào tổng diện tích tự nhiên